|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH HÀ NAM  **SỞ LAO ĐỘNG – TB VÀ XH**  Số: /TTr-SLĐTBXH | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nam, ngày tháng 8 năm 2024* |

**DỰ THẢO**

**TỜ TRÌNH**

**Đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định mức chi phí chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội kính trình Uỷ ban nhân dân tỉnh đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định mức chi phí chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh với các nội dung như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT**

**1. Căn cứ pháp lý**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 47/2019/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 50/2024/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

**2. Sự cần thiết ban hành Nghị Quyết**

Ngày 26 tháng 12 năm 2016, Uỷ ban nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Quyết định số 2170/QĐ-UBND về việc thực hiện chi trả trợ cấp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội thông qua hệ thống Bưu điện trên địa bàn tỉnh Hà Nam (sau đây gọi tắt là Quyết định số 2170/QĐ-UBND) quy định mức chi phí trả cho đơn vị cung cấp dịch vụ là 1.000.000 đồng/tháng/xã (bao gồm toàn bộ các khoản chi phí dịch vụ, quản lý cấp phát), như vậy, toàn tỉnh chi 109.000.000 đồng/tháng, 1.308.000.000 đồng/năm cho đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả.

Thực hiện Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 25/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy chuyển đổi số trong chi trả an sinh xã hội không dùng tiền mặt, các huyện, thị xã, thành phố đang tổ chức chi trả cho đối tượng bảo trợ xã hội với hai phương thức chi trả gồm: Chi trả không dùng tiền mặt qua tài khoản ngân hàng và chi trả trực tiếp bằng tiền mặt cho đối tượng thông qua hệ thống Bưu điện.

Đến tháng 8/2024: Tổng số đối tượng hưởng trợ giúp xã hội là 46.058 người, với tổng số tiền là: 31.703 triệu đồng/tháng, gồm: 41.444 người nhận tiền qua tài khoản, với số tiền là 28.300 triệu đồng/tháng; 4.614 người nhận tiền mặt, với số tiền là 3.403 triệu đồng/tháng. Trong đó, huyện Thanh Liêm chi trả 100% qua tài khoản, huyện Kim Bảng đạt trên 98 %, Bình Lục 96%, các đơn vị còn lại trên 70%.

Tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 50/2024/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội quy định “2. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 3 như sau: …d) Trường hợp thực hiện chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả: Mức chi phí chi trả được xác định theo tỷ lệ % trên tổng số tiền chi trả cho các đối tượng bảo trợ xã hội do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tuỳ theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng bảo trợ xã hội của từng địa phương”.

Do đó Quyết định số 2170/QĐ-UBND không còn phù hợp, cần được bãi bỏ, việc ban hành Nghị quyết quy định mức chi phí chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh là cần thiết và đúng quy định của pháp luật.

**II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT**

**1. Mục đích**

Việc xây dựng Nghị quyết quy định mức chi phí chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo đúng thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019, là cơ sở pháp lý để các tổ chức dịch vụ chi trả thực hiện việc chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội.

**2. Quan điểm xây dựng nghị quyết**

Quy định mức chi phí chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh đảm bảo theo quy định hiện hành.

Việc xây dựng và ban hành Nghị quyết tuân thủ theo các quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Đồng thời, các quy định của Nghị quyết phải đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, không trái với những quy định của pháp luật và phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh, đảm bảo tính khả thi, tiết kiệm từ nguồn kinh phí ngân sách nhà nước, khả năng cân đối ngân sách địa phương.

**III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA NGHỊ QUYẾT**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức chi phí chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh.

**2. Đối tượng áp dụng**

a) Đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; hộ gia đình, cá nhân chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và các đối tượng mở rộng theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác được HĐND tỉnh, UBND tỉnh hỗ trợ dịp lễ, tết hoặc hỗ trợ khẩn cấp (gọi chung là đối tượng bảo trợ xã hội).

b) Cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội các cấp; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; tổ chức dịch vụ chi trả và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc chi trả chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

**IV. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CỦA CHÍNH SÁCH**

**Tên chính sách**: quy định mức chi phí chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh

1. Mục tiêu của chính sách

Quy định mức chi phí chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh nhằm hướng tới mục tiêu những đối tượng bảo trợ xã hội không thể mở tài khoản tại ngân hàng được nhận trợ cấp xã hội hàng tháng trực tiếp bằng tiền mặt được nhanh chóng, thuận tiện và minh bạch.

2. Nội dung của chính sách

Quy định mức chi phí chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh làm cơ sở pháp lý để phòng Lao động Thương binh và Xã hội cấp huyện thanh toán chi phí cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội.

3. Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn và lý do lựa chọn

Uỷ ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội ký hợp đồng với tổ chức dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội. Nội dung hợp đồng phải nêu rõ: Trách nhiệm và quyền lợi của mỗi bên; quy trình chuyển tiền và thanh quyết toán; quy trình, thời gian, đối tượng và mức phí chi trả; phương thức và tiêu chí giám sát; xử lý trường hợp hưởng sai và các thỏa thuận khác có liên quan. Việc ký kết, thực hiện hợp đồng và xử lý tranh chấp hợp đồng về chi trả trợ giúp xã hội được thực hiện theo quy định của pháp luật, đánh giá định kỳ chất lượng cung cấp dịch vụ.

Mức chi phí chi trả đối với phương thức chi trả trực tiếp bằng tiền mặt thông qua tổ chức dịch vụ chi trả được xác định theo tỷ lệ % trên tổng số tiền chi trả cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại xã, phường, thị trấn của các huyện, thành phố. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đề xuất lựa chọn mức 0,7% trên tổng số tiền chi trả cho các đối tượng/tháng tại địa bàn các xã, phường/thị trấn.

Lý do: Chi phí chi trả theo mức cũ 1.000.000 đồng/tháng/xã tương đương với mức 0,48% trên tổng số tiền chi trả; Bảo hiểm xã hội đang chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả tiền mặt với mức 0,65%; một số tỉnh đã ban hành chính sách quy định mức từ 0,5% đến trên 1%. Do trên địa bàn tỉnh đã thực hiện chi trả không dùng tiền mặt qua tài khoản ngân hàng, nên số tiền chi trả trực tiếp bằng tiền mặt thấp, do vậy lựa chọn mức chi phí 0,7% là đảm bảo tương đồng với một số tỉnh đã ban hành chính sách và phù hợp với tình hình, điều kiện ngân sách tỉnh.

**V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN SAU KHI ĐƯỢC THÔNG QUA**

Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn ngân sách tỉnh, cụ thể:

Dự kiến kinh phí thực hiện chính sách mức chi phí chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh khoảng 23.821.000 đồng/tháng, tức 285.852.000 đồng/năm (Bằng chữ: Hai trăm tám mươi lăm triệu tám trăm năm mươi hai nghìn đồng).

**VI. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH THÔNG QUA VĂN BẢN**

Thời gian dự kiến: Quý IV năm 2024.

Trên đây là Tờ trình đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định mức chi phí chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xin kính trình Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - GĐ, các PGĐ Sở;  - Lưu: VT, BT&PCNTXH. | **GIÁM ĐỐC**  **Nguyễn Văn Hảo** |